

Một số chỉ tiêu cơ bản đánh giá năng lực đào tạo tiến sĩ - Áp dụng tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

TS. Đinh Tiến Dũng

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: dungdtqldt@neu.edu.vn

Đào tạo tiến sĩ tại Việt Nam nói chung, cũng như tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân nói riêng, bắt đầu thực hiện từ năm những năm 70 của thế kỷ trước. Qua 35 đào tạo tiến sĩ trong nước đã hình thành một hệ thống các chuyên ngành, ngành đào tạo, cơ sở đào tạo tiến sĩ trong cả nước. Chính hệ thống này đã góp phần không nhỏ cho quá trình tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cho quốc gia. Tuy nhiên, một thực tế đang đặt ra là giữa mục tiêu đào tạo và thực tế đào tạo đang còn nhiều khoảng cách, mà điểm cơ bản đang làm giãn dần khoảng cách này chính là năng lực đào tạo của một cơ sở đào tạo. Trong báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ: “Đánh giá năng lực đào tạo tiến sĩ của các trường Đại học thuộc khối kinh tế”, mã số: B2010.06.143, đã được nghiệm thu năm 2012, nhóm tác giả đề tài đã đưa ra được hệ thống chỉ tiêu cơ bản đánh giá năng lực đào tạo tiến sĩ của một cơ sở đào tạo. Trên cơ sở các chỉ tiêu này, tác giả bài viết vận dụng để đánh giá năng lực đào tạo tiến sĩ của trường Kinh tế Quốc dân, đánh giá này nhằm chỉ ra những mặt được, chưa được khi tiếp cận năng lực đào tạo tiến sĩ của Trường Kinh tế Quốc dân, để từ đó có những định hướng phát triển phù hợp.

Từ khóa: Chỉ tiêu đánh giá, năng lực đào tạo tiến sĩ

1. Chỉ tiêu chất lượng tuyển sinh

Nhu cầu đào tạo tiến sĩ về lĩnh vực kinh tế của xã hội ngày một tăng, thể hiện qua số lượng thí sinh nghiên cứu sinh tham gia dự tuyển và trúng tuyển tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân trong những năm qua.

Về thực hiện chỉ tiêu và cơ cấu nghề nghiệp: Nhìn chung, việc thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh NCS của trường qua các năm đều vượt từ 10- 15% (riêng

trong 2 năm: 2011, chỉ tiêu 100 tuyển chọn được 98 và 2012 chỉ tiêu 100 tuyển chọn được 101). Điều này, phản ánh nhu cầu đào tạo tiến sĩ về lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh ngày càng tăng, mặt khác cũng cho thấy vị thế và vai trò của trường Đại học Kinh tế Quốc dân trong đào tạo sau đại học nói chung, cũng như đào tạo tiến sĩ nói riêng. Số liệu còn cho thấy tỷ lệ là giảng viên đã tăng từ 36% trong giai đoạn 1977-1999 lên 50%

Bảng 1: Chỉ tiêu chất lượng tuyển sinh

Chỉ tiêu Nội dung	Chất lượng tuyển sinh
Ý nghĩa của chỉ tiêu	Phản ánh năng lực tuyển chọn đúng đối tượng, đủ số lượng NCS cần đào tạo
Đo lường	- Số dự tuyển/Chỉ tiêu tuyển - Chuyên ngành trước đó/Chuyên ngành dự tuyển. - Số bài báo khoa học, số năm nghiên cứu/Định hướng nghiên cứu
Đánh giá	không phù hợp/tương đối phù hợp/ phù hợp

Bảng 2. Kết quả tuyển sinh nghiên cứu sinh tại trường Đại học kinh tế Quốc dân (1977-2012)

Trường	Tổng số	Giới tính		Cơ quan công tác				Trình độ	
		Nam	Nữ	Trường, học viện	Viện nghiên cứu	Quản lý nhà nước	Khởi nghiệp kinh doanh	Cử nhân	Thạc sĩ
ĐH Kinh tế QĐ	1612	1122	490	702	104	549	277	649	958
Tỷ lệ (%)	100	69.6	30.4	43.5	6.5	34.1	17.2	40.3	59.4

Nguồn: Số liệu của Viện Đào tạo Sau đại học

trong giai đoạn 2000-2012, thể hiện một xu thế tích cực về đối tượng được tuyển chọn làm nghiên cứu sinh. Các nhà quản trị doanh nghiệp đi làm NCS tăng từ 14% lên 19% qua hai giai đoạn, cho thấy xu hướng ngày càng nhiều lãnh đạo và cán bộ ở các doanh nghiệp (nhà nước và tư nhân) theo học tiến sĩ. Điều này, cho thấy sự xuất hiện nhu cầu học tập lên cao để có kiến thức thật, để đủ sức cạnh tranh trong thời đại kinh tế thị trường, mở rộng quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, theo một số quan điểm khác, thi đào tạo tiến sĩ chỉ nên dành cho đội ngũ các nhà nghiên cứu và giảng viên. Phải chăng đang tồn tại sự mâu thuẫn giữa mục tiêu đào tạo và xu thế doanh nhân đi học tiến sĩ.

Về cơ cấu trình độ đầu vào của thí sinh: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân có sự chênh lệch rất lớn giữa hai giai đoạn 1977-1999 và 2000-2012: tỷ lệ nghiên cứu sinh từ cử nhân giảm từ 88% xuống còn 1%, trong khi tỷ lệ nghiên cứu sinh từ thạc sĩ tăng từ 11% lên 99%. Trong 5 năm trở lại đây, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân chỉ có 2 người làm nghiên cứu sinh từ bậc cử nhân trên tổng số 454 nghiên cứu sinh trúng tuyển, điều này đã phần nào phản ánh chất lượng tuyển nghiên cứu sinh trong những năm gần đây có xu hướng ổn định và đối tượng tham gia dự tuyển có trình độ cao hơn.

Tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, qua số liệu cho thấy tỷ trọng nghiên cứu sinh không trực tiếp làm công tác khoa học tương đối cao, chiếm khoảng 51,3%. Cơ chế tuyển chọn nghiên cứu sinh hiện nay chưa đủ để đảm bảo sẽ đào tạo ra một lớp tiến sĩ phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Hơn nữa, các nghiên cứu sinh làm công tác quản lý nhà nước và quản trị doanh nghiệp thường gặp khó khăn hơn về thời gian đầu tư cho học tập, nghiên cứu và thực hiện luận án tiến sĩ, cũng như không có môi trường làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Điều đó sẽ gây ra nhiều khó khăn cho quá trình

tổ chức và quản lý đào tạo, cũng như chất lượng luận án tiến sĩ sau này.

Trong khâu xét tuyển hồ sơ đầu vào, vấn đề “Chuyên ngành đúng, chuyên ngành phù hợp, chuyên ngành gần” trong quy định liên quan đến điều kiện văn bằng các bậc học dưới đối với thí sinh dự thi nghiên cứu sinh đang tạo ra nhiều bất cập. Sự phát triển của khoa học kinh tế đòi hỏi phải có phương pháp khoa học tiếp cận đa ngành, linh hoạt và uyển chuyển. Sự cứng nhắc và bó hẹp trong một số chuyên ngành đào tạo đã hạn chế nhiều đến việc lựa chọn và không phù hợp với yêu cầu của người học. Với mức cạnh tranh từ các chương trình đào tạo tiến sĩ nước ngoài và liên kết với nước ngoài – nơi có quy định “mở” về các điều kiện văn bằng – như hiện nay, thì hạn chế trên đang trở thành rào cản đối với khả năng thu hút nghiên cứu sinh đến với các trường thuộc khối kinh tế.

Việc bỏ thi môn chuyên ngành theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ cho thấy sự tiến bộ trong nhận thức, điều hành của Bộ trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, việc đánh giá năng lực thí sinh dự thi thông qua bài luận về dự định nghiên cứu của thí sinh trên các tiêu thức có một số chưa rõ, khó cho các tiểu ban chuyên môn như: khả năng trí tuệ, sự chín chắn, tính lạc quan, tính kiên định, vượt qua nghịch cảnh... Mặt khác, cũng cho thấy khả năng phân loại thí sinh dự tuyển rất mờ. Qua đánh giá ở chỉ tiêu này, chúng tôi cho rằng đạt mức độ: *Tương đối phù hợp*.

2. Chỉ tiêu về chương trình đào tạo

Trên cơ sở Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã ban hành Quy

Bảng 3: Chỉ tiêu về chương trình đào tạo

Chỉ tiêu, Nội dung	Chương trình đào tạo
Ý nghĩa của chỉ tiêu	Phản ánh năng lực nghiên cứu triển khai trong hoạt động đào tạo
Đo lường	- Kết cấu khung chương trình /chuẩn Quy chế; - Kết cấu khung chương trình /Một số trường cùng lĩnh vực (ngành) trong nước và khu vực; - Hệ thống đề cương giảng dạy và tài liệu tham khảo/1 chuyên ngành.
Đánh giá	yếu/trung bình/khá/tốt

định đào tạo trình độ tiến sĩ theo Quyết định số 174/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 08/3/2010 của Hiệu trưởng Trường đại học Kinh tế Quốc dân. Qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, về cơ bản Chương trình ở trình độ tiến sĩ hiện nay của Trường được kết cấu như sau: [3],[9],[11].

1. **Phần 1:** Các học phần bổ sung: Giúp NCS từ cử nhân, có bằng thạc sĩ là bằng gần hoặc chưa thật sự phù hợp có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

2. **Phần 2:** Các học phần ở trình độ tiến sĩ: Giúp NCS cập nhật kiến thức mới của ngành, nâng cao trình độ lý thuyết, phương pháp luận nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học quan trọng, thiết yếu của lĩnh vực nghiên cứu. Chương trình hiện tại ở phần này gồm 3 học phần và được giảng dạy dưới hình thức chuyên đề.

3. **Phần 3:** Các chuyên đề cấp tiến sĩ: Gồm 3 chuyên đề, NCS tự học, tự nghiên cứu dưới sự giúp đỡ của giáo viên hướng dẫn, kết quả được thẩm định trước tiêu ban chấm chuyên đề.

4. **Phần 4:** Luận án tiến sĩ: Theo yêu cầu của mục tiêu đào tạo tiến sĩ đặt ra, trước hết phải là một tác phẩm khoa học độc lập, giải quyết được một hoặc một số vấn đề về lý thuyết và thực tế đặt ra, có ý nghĩa về khoa học, công nghệ và có tính khả thi.

Qua chương trình đào tạo có thể cho thấy đào tạo tiến sĩ chú trọng nhiều đến các môn học cơ sở (45%), rồi đến luận án (36%) và cuối cùng là các môn học chung (19%). Đặc biệt, với trang bị các chuyên đề thuộc học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học đã được NCS đánh giá cao. Tuy nhiên, qua khảo sát thực tế cho thấy, kiến thức chuyên ngành ở bậc tiến sĩ của Trường chưa được triển khai, sự khác biệt giữa nâng cao về kiến thức chuyên ngành với bậc cao học không có cơ sở để đánh giá, điều này

cũng phản ánh mặt khuyết trong chương trình đào tạo bậc tiến sĩ của Trường, do mục tiêu đề ra và thực tế của việc nâng cao kiến thức chuyên ngành, trình độ lý thuyết ở cơ cấu chương trình là một khuyết cách lớn cần bổ sung trong tương lai.

Khi tham khảo các ý kiến chuyên gia, các NCS đã tốt nghiệp qua chương trình đào tạo tiến sĩ của Trường cho thấy chương trình còn bộc lộ nhiều khuyết tật, chưa thể hiện được “đẳng cấp” riêng so với các cấp học dưới, thậm chí kiến thức mà các nghiên cứu sinh tích lũy được ở bậc đào tạo này hầu như chỉ có được thông qua tự nghiên cứu. Nếu so sánh với chương trình đào tạo của các nước khác, dường như cả hệ thống giáo dục từ đại học đến tiến sĩ của Việt Nam đang buộc sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh bỏ ra gần 1/3 thời gian cho các môn “phi chuyên môn” (không phải kiến thức nâng cao của ngành hay chuyên ngành). Như vậy, xét về mặt chuyên môn, nội dung chương trình đào tạo của Việt Nam thực tế chỉ bằng 2/3 chương trình của các nước khác, chưa nói đến những bất cập trong tổ chức đào tạo, chưa kể Hệ thống đề cương giảng dạy và tài liệu tham khảo/1 chuyên ngành còn rất khiêm tốn. Qua đánh giá ở chỉ tiêu này, chúng tôi nhận định: *Đạt mức độ trung bình.*

3. Lực lượng cán bộ hướng dẫn khoa học

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2000, 2009), 1 giáo sư được quyền hướng dẫn tối đa 5 nghiên cứu sinh tại một thời điểm, 1 phó giáo sư hoặc 1 tiến sĩ được nhận học vị từ 3 năm trở lên được quyền hướng dẫn tối đa 3 nghiên cứu sinh tại một thời điểm. Với cách tính như vậy, đội ngũ các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ của trường Đại học Kinh tế Quốc dân có thể hướng dẫn nhiều nghiên cứu sinh hơn so với chỉ tiêu Bộ giao, đây thực sự là con số rất ấn tượng, cho thấy năng lực của nhà trường trong đào tạo các nhà khoa học về kinh tế,

Bảng 4: Lực lượng cán bộ hướng dẫn khoa học

Chỉ tiêu, Nội dung	Chất lượng nhân lực
Ý nghĩa của chỉ tiêu	Phản ánh năng lực giảng dạy, hướng dẫn và phục vụ của cơ sở đào tạo
Đo lường	- Số giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ cơ hữu/NCS - Giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ cơ hữu cùng ngành/NCS cùng ngành - Giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ không cơ hữu cùng ngành/NCS cùng ngành - Số cán bộ, nhân viên quản lý sau đại học/NCS
Đánh giá	yếu/trung bình/khá/tốt

Bảng 5: Tình hình đảm nhận đào tạo của cán bộ hướng dẫn khoa học cơ hữu

Trường, Viện, Học viện	Số chuyên ngành	Số CBHD 2011	Số nghiên cứu sinh 2001-11		CBCH /Nghiên cứu sinh
			Tổng số	TB/năm	
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	14	229	392	39,2	1,71

Nguồn: Viện sau đại học

kinh doanh và quản lý.

Tuy nhiên, một thực tế cũng cho thấy, chúng ta cần phải có những nhìn nhận khách quan hơn về đội ngũ này trong đào tạo tiến sĩ, hạn chế rõ nhất thể hiện trong những nội dung sau:

Các nhà khoa học có học hàm và học vị cao thường hướng dẫn nghiên cứu sinh ở những chuyên ngành khác nhau (có thể không phù hợp với bằng cấp mà họ đã có). Mặc dù có thể đề tài nghiên cứu của nghiên cứu sinh vẫn có điểm tương đồng với chuyên ngành của các giáo sư. Trong nhiều trường hợp, cán bộ khoa học phải hướng dẫn các đề tài ít phù hợp với chuyên môn của mình.

Năng lực nghiên cứu ở tầm quốc tế của đội ngũ cán bộ khoa học kinh tế còn khiêm tốn. Rõ ràng thực tế cho thấy một số không nhỏ các nhà khoa học

hiện nay còn yếu về ngoại ngữ và thiếu “bài báo quốc tế”. Hoặc đa số các nhà khoa học chưa có thói quen viết và gửi bài đến các tạp chí quốc tế, hoặc chất lượng nghiên cứu chưa phù hợp và kết quả là chưa lọt được vào các tạp chí quốc tế.

Các nhà khoa học của trường luôn có đủ ý thức trách nhiệm về công việc hướng dẫn nghiên cứu sinh. Tuy nhiên, vẫn xảy ra những hiện tượng thời gian cho nghiên cứu sinh chưa nhiều, chưa thật nghiêm túc với nghiên cứu sinh, vai trò người hướng dẫn thứ hai còn mờ nhạt, sự liên hệ thiếu thường xuyên giữa thầy và trò. Quan hệ chặt chẽ giữa cán bộ hướng dẫn và nghiên cứu sinh là yếu tố quan trọng bảo đảm tiến độ và chất lượng các sản phẩm của nghiên cứu sinh, các bài báo, các chuyên đề, luận án. Qua đánh giá ở chỉ tiêu này, xét ở khía cạnh lượng, chúng tôi nhận định: *Đạt mức độ khá.*

Bảng 6: Chất lượng nghiên cứu khoa học trong hoạt động đào tạo tiến sĩ

Chỉ tiêu, Nội dung	Chất lượng nghiên cứu khoa học
Ý nghĩa của chỉ tiêu	Phản ánh năng lực tổ chức nghiên cứu khoa học, hợp tác nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước có nghiên cứu sinh tham gia
Đo lường	- Số buổi hội thảo trong và ngoài nước/năm - Số bài báo khoa học công bố trong và ngoài nước của giảng viên/cán bộ công nhân viên/năm - Số bài báo khoa học công bố trong và ngoài nước NCS/năm - Số tạp chí và ấn phẩm tương đương của cơ sở đào tạo/chuyên ngành
Đánh giá	yếu/trung bình/khá/tốt

4. Chất lượng nghiên cứu khoa học trong hoạt động đào tạo tiến sĩ

Hoạt động nghiên cứu khoa học của trường Đại học Kinh tế Quốc dân trong những năm gần đây được đẩy mạnh, trong khi ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường đại học là rất khiêm tốn và tình trạng giảng dạy quá tải ở bậc đại học và cao học đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng nghiên cứu khoa học tại trường.

Qua số liệu trong 2 năm gần đây cho thấy, số bài báo của các nhà khoa học được đăng tải trên các tạp chí trong nước và quốc tế chưa nhiều. Đặc biệt, là sự vắng mặt của các nghiên cứu sinh trong các công trình khoa học này, điều này cũng cho thấy các ý tưởng mới trong khoa học kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh và vị thế của Trường ở phương diện trao đổi học thuật, khoa học cần tranh luận và sự thừa nhận quốc tế chưa được đánh giá cao. Ở một phương diện khác, sự tham gia của các nghiên cứu sinh trong các đề tài nghiên cứu của các thầy cho thấy: Chủ nhiệm đề tài thường không coi nghiên cứu sinh là một lực lượng nghiên cứu cần khai thác, cộng tác (chỉ đứng tên theo quy định). Dường như sự khác biệt giữa Việt Nam (có nhiều giảng viên trẻ, chưa đạt trình độ tiến sĩ) và các nước phát triển (giảng viên phải có bằng tiến sĩ trở lên) là lý do khiến chủ nhiệm một đề tài lớn ở các trường đại học Việt Nam có thể huy động thành viên tham gia từ đội ngũ giảng viên trẻ ngay trong khoa, bộ môn, hơn là tìm kiếm những nghiên cứu sinh có cùng mảng đề tài quan tâm nghiên cứu.

Nghiên cứu sinh buộc phải xác định đề tài luận án

từ đầu năm học thứ nhất, và thông thường đề tài này đã được xác định ngay trong đề cương nghiên cứu sinh đã bảo vệ khi thi tuyển đầu vào. Yếu tố này kết hợp với hai lý do ở trên, khiến cho việc tìm kiếm một nhà khoa học đang nghiên cứu một đề tài phù hợp với đề tài của nghiên cứu sinh trở nên khó khăn hơn rất nhiều. Còn việc cán bộ hướng dẫn đăng ký một đề tài nghiên cứu phù hợp với đề tài luận án của nghiên cứu sinh, tuy có xảy ra, nhưng rất hãn hữu. Qua đánh giá ở chỉ tiêu này, chúng tôi nhận định: *Đạt mức độ trung bình.*

4.1. Chỉ tiêu hợp tác, trao đổi đào tạo và hội nhập quốc tế

Số cán bộ khoa học và nghiên cứu viên đi trao đổi khoa học và học tập trong nước của trường có tỷ lệ theo chuyên ngành khoảng 67,2 % và cùng ngành khác chuyên ngành chiếm khoảng 22,8 % (chủ yếu là các giảng viên trao đổi qua các hội đồng chấm luận văn, luận án). Trong khi đó, số cán bộ khoa học và nghiên cứu viên đi trao đổi khoa học và học tập với các cơ sở ngoài nước còn rất thấp, chủ yếu trong mấy năm gần đây, trao đổi và hợp tác trong đào tạo tiến sĩ mới có số liệu do được thực hiện phối hợp đào tạo với trường Đại học Quốc gia Lào.

Các hoạt động nhằm đưa đào tạo tiến sĩ trong hội nhập với quốc tế hiện nay còn quá ít ỏi và chưa tạo được mối quan tâm của lãnh đạo cũng như các cán bộ khoa học của Trường, chính vì vậy cơ hội trao đổi cọ xát và học hỏi kinh nghiệm bên ngoài gặp nhiều khó khăn, điều đó tác động mạnh mẽ tới chất lượng đào tạo. Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường, xét ở một khía cạnh nào đó chưa có nhiều

Bảng 7. Thực trạng nghiên cứu khoa học liên quan đến đào tạo nghiên cứu sinh tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2010 – 2012

Nội dung		Số lượng
Số đề tài, đề án, dự án, chương trình từ cấp Bộ trở lên/có NCS tham gia	Bắt đầu thực hiện trong năm	29/20
	Đã chuyển giao công nghệ và ứng dụng	18/15
Số bài báo khoa học của cán bộ khoa học đã công bố/có NCS tham gia	Trên tạp chí khoa học trong nước	143/10
	Trên tạp chí khoa học ngoài nước	4/0
Số báo cáo của cán bộ khoa học đăng trong kỷ yếu/có NCS tham gia	Hội nghị/ hội thảo trong nước	5/3
	Hội nghị/ hội thảo quốc tế	4/4
	Với các đối tác ở ngoài nước	5/3
	Với các trường đại học	0/0

Nguồn: Tổng hợp từ Phòng Quản lý Khoa học

Bảng 8: Chỉ tiêu hợp tác, trao đổi đào tạo và hội nhập quốc tế

Chỉ tiêu, Nội dung	Hợp tác, trao đổi
Ý nghĩa của chỉ tiêu	Phản ánh năng lực hợp tác, trao đổi giảng viên, nghiên cứu viên của cơ sở đào tạo trong và ngoài nước
Đo lường	Số lượt cán bộ khoa học/giảng viên tham gia trao đổi học thuật, giảng dạy, nghiên cứu trong và ngoài nước /năm
Đánh giá	yếu/trung bình/khá/tốt

Bảng 9: Số lượt trung bình cán bộ, nghiên cứu sinh đào tạo tiến sĩ đi trao đổi học tập ở các cơ sở khác

Năm 2002 – 2012	Trong nước/lượt người			Ngoài nước/lượt người		
	Cùng chuyên ngành	Khác chuyên ngành	Cộng	Cùng chuyên ngành	Khác chuyên ngành	Cộng
Tổng	20115	9810	29925	350	150	450
Tỷ lệ	67,2	22,8	100	77,7	22,3	100

Nguồn: Tổng hợp từ các số liệu qua điều tra

kinh nghiệm và có đủ điều kiện làm chủ trong sử dụng học thuật nghiên cứu và ngôn ngữ khoa học trong các hoạt động độc lập ở tầm quốc tế. Các chương trình, dự án và đề tài nghiên cứu của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu sinh của trường xét ở khía cạnh hội nhập quốc tế có thể chưa phù hợp do cả ở mặt nội dung cũng như hình thức thực hiện các loại đề tài này.

Qua thực tế cho thấy chương trình đào tạo tiến sĩ phối hợp chưa mang lại nhiều lợi ích cho Nhà trường do phạm vi ảnh hưởng còn hạn chế, quy mô của chương trình rất nhỏ, số chỉ tiêu tuyển sinh tối đa là 1 - 4 nghiên cứu sinh /năm, thời gian được đào tạo của nghiên cứu sinh tại Việt Nam chỉ là 1 năm, nhưng giai đoạn 6 tháng thu thập số liệu và nghiên cứu chưa thực sự có ý nghĩa đối với nghiên cứu sinh. Chưa có sự trao đổi về kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu giữa hai trường. Kinh phí ngân sách

và cơ chế tài chính cho các trường trong hoạt động đào tạo phối hợp cũng chưa đủ để Trường tổ chức các buổi tham quan, khảo sát tại các trường đại học nước ngoài đối tác, phục vụ việc nâng cao hiệu quả hoạt động của chương trình cũng như nâng cao trình độ của các cán bộ giảng viên tham gia chương trình. Qua đánh giá ở chỉ tiêu này, chúng tôi nhận định: Đạt mức độ trung bình.

4.2. Chỉ tiêu Cơ sở vật chất – kỹ thuật và tài chính phục vụ đào tạo tiến sĩ

Hệ thống học liệu và thư viện: Trang thiết bị cho Thư viện, phòng đọc và tự nghiên cứu ở trường còn rất thiếu so với nhu cầu, chất lượng phục vụ còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu của cán bộ giảng viên và nghiên cứu sinh trong trường. Qua đợt khảo sát tình hình đào tạo sau đại học đã cho thấy thực trạng thư viện của các trường như sau: Tư liệu tra cứu phục vụ sau đại học nghèo nàn và thiếu nghiêm

Bảng 10: Chỉ tiêu Cơ sở vật chất – kỹ thuật và tài chính phục vụ đào tạo tiến sĩ

Chỉ tiêu, Nội dung	Cơ sở vật chất
Ý nghĩa của chỉ tiêu	Phản ánh năng lực cung cấp tài chính, tư liệu thông tin, học liệu, phòng nghiên cứu, phòng hội thảo, giảng đường... của cơ sở đào tạo
Đo lường	- Mức thu - chi tài chính/giảng viên/NCS - Số m ² chỗ hội thảo, nghiên cứu/NCS - Số đầu sách, tạp chí chuyên ngành/NCS - Hệ thống tài liệu tham khảo phục vụ NCS
Đánh giá	yếu/trung bình/khá/tốt

Bảng 11: Thống kê hệ thống học liệu của trường Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2012

Các trường	Số tạp chí khoa học	Số sách chuyên khảo được xuất bản	Số giáo trình được xuất bản	Tạp chí, báo phục vụ đào tạo tiến sĩ	Số sách chuyên khảo phục vụ trong chuyên ngành
ĐH Kinh tế Quốc dân	1	61	38	114	> 5000

Nguồn: *Tổng hợp từ các số liệu qua điều tra*

trọng, cách thức quản lý truyền thống, chỉ tra cứu được các đầu sách và luận văn, luận án trên mạng thư viện, danh mục các bài viết trong tạp chí chưa được đưa lên mạng, phải tra cứu thủ công trên quyển danh mục chung (thường cũ nát do qua tay nhiều người)[2]. Khắc phục tình trạng này, hiện nay Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã đầu tư trang bị tra cứu trên mạng trực tuyến.

Hệ thống phòng học, phòng làm việc và trang thiết bị phục vụ đào tạo tiến sĩ: Nếu so sánh với các cơ sở đào tạo tiến sĩ kinh tế ở nước ngoài, có thể thấy mức độ đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo tiến sĩ tại Trường còn thấp, nhất là khi xét đến số lượng nghiên cứu sinh. Hệ thống phòng làm việc còn thiếu nghiêm trọng, giảng viên và cán bộ không có chỗ để nghiên cứu tại Trường, chưa nói đến nghiên cứu sinh. Các phòng chuyên dùng phục vụ hầu như chưa có. Trang thiết bị, đồ dùng văn phòng ở các phòng làm việc, phòng học còn ở mức thấp. Phương tiện giảng dạy chưa được trang bị đồng bộ, ảnh hưởng trực tiếp đến việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ nghiên cứu khoa học: Khả năng truy cập cơ sở dữ liệu điện tử quốc tế ở các trường còn thấp do chi phí đăng ký dịch vụ khá cao. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, với quy mô đào tạo nghiên cứu sinh hàng đầu trong khối các trường đại học kinh tế, thì các cơ sở dữ liệu điện tử đang có như Science Direct, Emerald... được đánh giá là chưa đủ phục vụ nhu cầu đào tạo tiến sĩ. Hơn thế, ngay cả những cơ sở dữ liệu sẵn có cũng chưa được nhiều nghiên cứu sinh khai thác, sử dụng.

Hệ thống thông tin quản lý: Hệ thống thông tin quản lý được phổ biến rộng rãi, tính chính xác của dữ liệu thu thập cao, kết quả phân tích được khai thác triệt để nhằm đưa ra các quyết định có hiệu lực và hiệu quả trong quản lý. Tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, các phần mềm hỗ trợ cho công tác đào tạo ở bậc tiến sĩ đã được triển khai từ năm 2007 với tính ổn định. Hệ thống tự động văn phòng đã được

khai thác, sự kết nối giữa các phương tiện văn phòng được tận dụng, hệ thống máy tính và mạng internet được sử dụng rộng rãi trong phục vụ cho công tác đào tạo và quản lý sau đại học.

Các vấn đề tài chính phục vụ đào tạo tiến sĩ: Học phí của nghiên cứu sinh, với mức thu là 2,5 triệu đồng/năm (tính từ 2007 trở về trước) và tăng lên 15 triệu đồng/năm (tính trung bình giai đoạn 2008-2012). So sánh với chi phí đào tạo tiến sĩ tại nước ngoài, mức kinh phí chỉ để chi trả học phí cho các lưu học sinh nghiên cứu sinh Việt Nam ở các trường đại học trên thế giới lên tới 30.000 - 35.000 USD/năm, gấp gần 20-30 lần đào tạo tiến sĩ trong nước.

Theo đánh giá chuyên gia, các nghiên cứu sinh trong nước hoàn thành luận án phải chi phí mức thấp nhất khoảng 50-80 triệu đồng, cao nhất 300 triệu đồng (không kể các khoản có thể tự làm). Đây là khó khăn cho phần lớn các nghiên cứu sinh trong quá trình thực hiện đề tài trong khoảng thời gian ngắn 3-4 năm, lại kèm theo các gánh nặng gia đình, lương bổng, công tác... Vì vậy, áp lực đó tất yếu dẫn đến vấn đề về chất lượng: tình trạng nội dung luận án là sự sao chép, chắp vá thường xảy ra, hoặc nghiên cứu sinh và người hướng dẫn chỉ chọn thực hiện những đề tài đòi hỏi chi phí thấp mà không quan tâm đến giá trị khoa học và ý nghĩa thực tiễn của đề tài. Qua đánh giá ở chỉ tiêu này, nhận định: *Đạt mức độ trung bình.*

5. Chỉ tiêu thực hiện quy chế

Cơ cấu tổ chức và quy trình quản lý đào tạo: Giai đoạn từ tháng 05/2010 trở về trước: Việc tổ chức và quản lý nghiên cứu sinh được phân cấp: (1) Cấp Trường và (2) Cấp Bộ. Hệ thống quản lý phân cấp này đã được duy trì qua một thời gian dài với một quy trình khá chặt chẽ, dựa trên học hỏi kinh nghiệm và vận dụng sáng tạo quy trình đào tạo ở nước ngoài vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Giai đoạn từ tháng 05/2010 trở lại đây: Toàn bộ quá trình quản lý nghiên cứu sinh đã được Bộ Giáo dục và

Bảng 12: Chỉ tiêu thực hiện quy chế

Chỉ tiêu, Nội dung	Thực hiện quy chế
Ý nghĩa của chỉ tiêu	Phản ánh năng lực thực hiện nghiêm minh, đảm bảo sự minh bạch, rõ ràng quy trình đào tạo của cơ sở đào tạo
Đo lường	<ul style="list-style-type: none"> - Sự hiểu biết quy chế của NCS - Có kế hoạch, học tập nghiên cứu - Có quy trình đào tạo - Hệ thống biểu mẫu, Tin học quản lý
Đánh giá	yếu/trung bình/khá/tốt

Đào tạo giao cho các trường từ khâu tuyển sinh cho đến cấp bằng tiến sĩ.

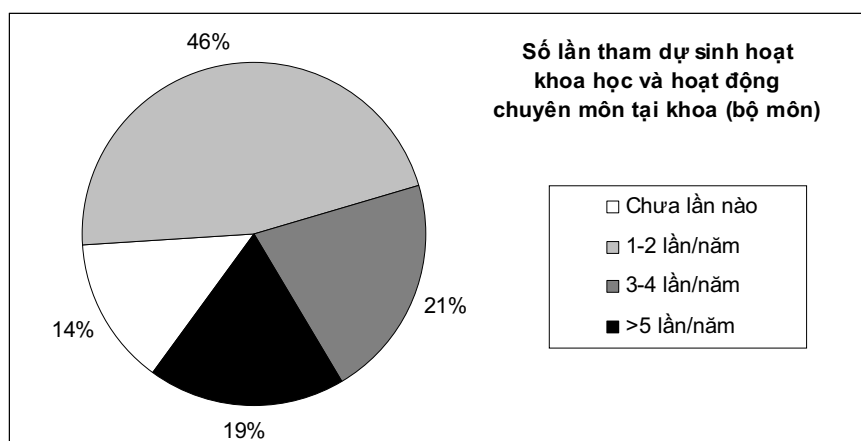
Sinh hoạt khoa học của nghiên cứu sinh tại cơ sở đào tạo: Khoa, bộ môn có vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình đào tạo nghiên cứu sinh, thể hiện ở trách nhiệm định hướng nghiên cứu, tạo ra môi trường cho nghiên cứu sinh, quản lý trực tiếp nghiên cứu sinh, tổ chức thực thi quy chế đào tạo, kiểm tra, đánh giá nghiên cứu sinh về tiến độ cũng như về chất lượng các sản phẩm của nghiên cứu sinh. Trong tổng số 125 câu trả lời của các nghiên cứu sinh, 46% cho biết chỉ tham gia 1- 2 lần trong một năm, số lượng nghiên cứu sinh tham gia sinh hoạt khoa học từ 3 lần trở lên trong một năm chiếm khoảng 35%. Trên thực tế, con số này gần như tương đương với số các buổi bảo vệ chuyên đề mà một nghiên cứu sinh bắt buộc phải thực hiện trong quá trình học tập và nghiên cứu. Nếu căn cứ theo yêu cầu của quy chế hiện hành, số các buổi nghiên cứu khoa học mà một nghiên cứu sinh phải tham gia cùng khoa và bộ môn trong một năm tối thiểu là 12

lần. Như vậy là có một khoảng cách lớn giữa yêu cầu đặt ra và kết quả thực hiện.

Theo ý kiến của nhiều nhà khoa học, những nghiên cứu sinh tham gia sinh hoạt thường xuyên với bộ môn đều là những thành viên cơ hữu của bộ môn, còn lại hầu hết các nghiên cứu sinh khác đều không bảo đảm được yêu cầu này. Ba cách giải thích có thể được rút ra từ thực tế này: (i) Nghiên cứu sinh không thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của mình; (ii) Khoa và Bộ môn không làm tròn trách nhiệm tổ chức và triển khai các hoạt động sinh hoạt khoa học định kỳ; (iii) Quy chế đưa ra những định mức không hiện thực.

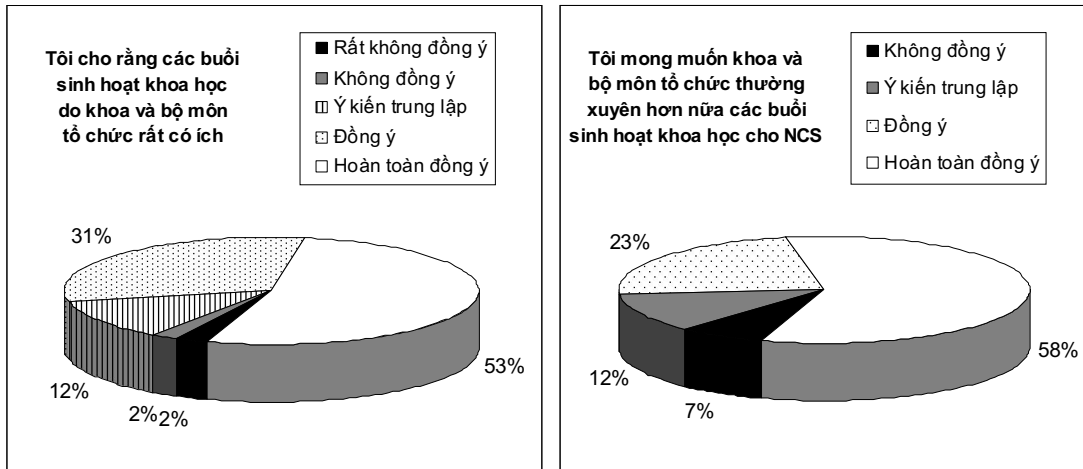
Vẫn theo kết quả điều tra của Viện Đào tạo Sau đại học, phần lớn nghiên cứu sinh của Trường (trên 80%) bày tỏ ý kiến đồng ý rằng việc tham gia các buổi sinh hoạt khoa học rất có ích và họ muốn được tham gia nhiều hơn nữa các buổi sinh hoạt khoa học do Khoa và Bộ môn tổ chức. Như vậy, khoảng cách chênh lệch giữa yêu cầu và thời lượng tham gia sinh hoạt khoa học thực tế có lẽ không chỉ bắt nguồn từ

Hình 1: Số lần tham gia sinh hoạt khoa học và hoạt động chuyên môn tại khoa (bộ môn) của nghiên cứu sinh Trường Đại học Kinh tế Quốc dân



Nguồn: Tổng hợp từ các số liệu qua điều tra

Hình 2: Đánh giá của các nghiên cứu sinh về sinh hoạt khoa học tại khoa (bộ môn) của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân



Nguồn: Tổng hợp từ các số liệu qua điều tra

lỗi thiếu ý thức của các nghiên cứu sinh mà vấn đề đặt ra ở đây là sự chưa quan tâm của tập thể bộ môn với nghiên cứu sinh ở đơn vị mình.

Hoạt động quản lý của các bộ phận quản lý đào tạo sau đại học: Tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân cho thấy việc áp dụng phần mềm quản lý nghiên cứu sinh trên hệ thống mạng đã đem lại những kết quả khả quan như: Góp phần xây dựng kế hoạch đào tạo các khóa một cách khoa học, đúng quy trình và có tính khả thi; Bảo đảm tính thống nhất cao về hình thức văn bản và biểu mẫu quản lý, đảm bảo cập nhật và lưu giữ thông tin cá nhân của học viên và nghiên cứu sinh; Bảo đảm tính hiệu lực, hiệu quả và minh bạch của công tác quản lý đến từng học viên cao học và nghiên cứu sinh, thông qua thông tin liên tục được cập nhật và báo cáo tiến độ thường xuyên trên hệ thống quản lý tin học hiện đại và website của Viện Đào tạo Sau đại học.

Một số hạn chế trong thực hiện quy chế: Sự phối hợp trong quản lý đào tạo giữa các bộ phận quản lý sau đại học với các khoa, bộ môn, cán bộ hướng dẫn nghiên cứu sinh chưa chặt chẽ. Các quy định của quy chế và quy trình đào tạo, thủ tục hành chính cho một nghiên cứu sinh trong quá trình học tập, nghiên cứu còn rườm rà, phức tạp, làm cho chi phí lao động phục vụ một nghiên cứu sinh rất cao, thời gian và công sức của nghiên cứu sinh giành cho lo thủ tục hành chính cũng chiếm khối lượng đáng kể. Điều này đặt ra yêu cầu cấp bách cần phải cải cách hành chính trong công tác này quản lý nghiên cứu sinh, giảm dần sự quản lý nhiều tầng nhiều lớp như hiện nay. Qua đánh giá ở chỉ tiêu này, nhận định: *Đạt mức độ khá.*

Trong 35 năm đào tạo tiến sĩ trong nước, các trường đại học thuộc khối kinh tế đã cung cấp cho đất nước gần 2000 tiến sĩ trong lĩnh vực kinh tế,

Bảng 13: Chỉ tiêu Hệ thống phản hồi

Chỉ tiêu, Nội dung	Hệ thống phản hồi
Ý nghĩa của chỉ tiêu	Phản ánh sự đáp ứng nhu cầu của xã hội về các tiến sĩ được đào tạo tại cơ sở đào tạo
Đo lường	- Số công trình khoa học sau tiến sĩ / nhà khoa học - Vị trí công việc phù hợp chuyên ngành đào tạo - Tham gia hoạt động đào tạo sau đại học (biên soạn giáo trình, hướng dẫn, giảng dạy...)
Đánh giá	yếu/trung bình/khá/tốt

kinh doanh và quản lý, các công trình khoa học, bài viết nghiên cứu trên các tạp chí,... cho thấy cống hiến của các tiến sĩ kinh tế được đào tạo trong nước cho nền khoa học trong lĩnh vực chuyên ngành và vị trí công việc và tầm ảnh hưởng của họ cho sự phát triển kinh tế xã hội là rất lớn. Riêng tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, tổng số tiến sĩ bảo vệ thành công luận án trong giai đoạn 2000-2012 lên tới gần 500 người, trong đó 20% thuộc về chuyên ngành kinh tế tài chính ngân hàng, 11% ở chuyên ngành kinh tế công nghiệp. Các chuyên ngành kế toán– kiểm toán– phân tích, kinh tế lao động, kinh tế-quản lý thương mại, khoa học quản lý chiếm khoảng 6-9% tổng số tiến sĩ được đào tạo. Nghiên cứu sinh tốt nghiệp từ chuyên ngành kinh tế chính trị, lịch sử kinh tế, kinh tế học, kinh tế nông nghiệp, kinh tế đối ngoại và marketing chiếm khoảng 4-5%, còn lại là các chuyên ngành khác. So sánh với giai đoạn 1979-1999, có thể nhận thấy sự thay đổi khá lớn về chuyên ngành đào tạo tiến sĩ tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Nhu cầu đào tạo tiến sĩ trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán - phân tích cũng tăng khá nhanh (từ 3% lên 9%). Nếu như trước đây, đào tạo tiến sĩ các chuyên ngành kinh tế nông nghiệp, khoa học quản lý và thống kê kinh tế đều đóng vai trò lớn (chiếm trên 10% tiến sĩ tốt nghiệp) thì trong giai đoạn 2000-2012, tỷ lệ nghiên cứu sinh tốt nghiệp của các chuyên ngành này giảm đáng kể (còn khoảng 3-5%). Một số chuyên ngành mới mở so với giai đoạn trước 2000 gồm kinh tế bảo hiểm, kinh tế đầu tư và kinh tế học đã đào tạo được nhiều tiến sĩ.

Lực lượng đông đảo các tiến sĩ tốt nghiệp từ các trường đại học thuộc khối kinh tế đã cho thấy tầm vóc và quy mô, cũng như vị thế của lĩnh vực này trong sự nghiệp đào tạo nhân tài, phục vụ quá trình phát triển kinh tế- xã hội của đất nước. Tuy nhiên, đến nay hầu hết các trường, trong đó có trường Đại học Kinh tế Quốc dân chưa có một cuộc điều tra chính thức nào về cống hiến khoa học sau đào tạo, vị trí công tác cũng như sự phát triển nghề nghiệp

của tiến sĩ sau khi nhận bằng. Qua đánh giá ở chỉ tiêu này, nhận định: *Đạt mức độ yếu.*

8. Tổng hợp đánh giá, kết luận và một số khuyến nghị

Qua 35 năm đào tạo sau đại học nói chung và đào tạo tiến sĩ nói riêng, có thể khẳng định, những kết quả đạt được của đào tạo tiến sĩ của Trường là những thành tựu rất đáng trân trọng. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế đất nước đã và đang có những thay đổi mạnh mẽ so với trước đây, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đang tạo ra nhiều cơ hội và thách thức đòi hỏi sự đáp ứng năng lực của các trường đối với bậc đào tạo tiến sĩ. Sự đáp ứng đó chỉ có thể đạt được nếu chúng ta đổi mới và nâng cao năng lực đào tạo tiến sĩ hiện tại, có những bước chuẩn bị thích hợp để hướng tới đảm bảo chất lượng đào tạo bậc tiến sĩ đạt tầm quốc tế trong tương lai 5-10 năm tới. Cho dù việc thay đổi có thể gặp nhiều cản trở, không đồng nhất trong hành động và tư duy. Trong bài viết, tác giả đã đưa ra một số đề xuất và giải pháp mang tính chất gợi mở, khá toàn diện trên cơ sở một số chỉ tiêu đã được đánh giá.

Thứ nhất, cần làm rõ mục tiêu đào tạo tiến sĩ của các trường trong từng giai đoạn, để từ đó tuyển chọn được những nghiên cứu sinh thích hợp, xây dựng phương thức và chương trình đào tạo hợp lý, quy trình quản lý hiệu quả và tiêu chí đánh giá luận án rõ ràng hơn.

Thứ hai, cần có sự đổi mới trong công tác tuyển sinh nghiên cứu sinh, từ điều kiện văn bằng, đến hình thức xét tuyển và yêu cầu về ngoại ngữ, góp ý với Bộ Giáo dục và Đào tạo về hệ thống mã ngành đào tạo, tổ chức sắp xếp lại các chuyên ngành đào tạo.

Thứ ba, cần nâng cao năng lực hướng dẫn khoa học thông qua việc lựa chọn cán bộ hướng dẫn, tăng cường nguồn nhân lực trình độ cao cho một số chuyên ngành còn mỏng về lực lượng, khuyến khích các cán bộ giảng viên của trường đăng bài trên tạp chí quốc tế, nâng cao tinh thần trách nhiệm và năng

Bảng 14: Tổng hợp đánh giá năng lực đào tạo tiến sĩ tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Chỉ tiêu Nội dung	Chất lượng tuyển sinh	Lực lượng CBHD khoa học	Chất lượng NCKH	Hợp tác trao đổi đào tạo hội nhập quốc tế	Cơ sở vật chất – kỹ thuật và tổ chức đào tạo tiến sĩ	Thực hiện quy chế	Hệ thống phản hồi
Đánh giá	Tương đối phù hợp	Khá	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Khá	Yếu

lực sáng tạo, đổi mới.

Thứ tư, cần thúc đẩy hơn nữa hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường và sự gắn kết giữa nghiên cứu và đào tạo tiến sĩ, tăng cường các hoạt động hội nhập quốc tế trong đào tạo (triển khai các chương trình đào tạo tiến sĩ phối hợp, tổ chức seminar khoa học quốc tế...).

Thứ năm, cần cải thiện cơ sở vật chất kỹ thuật (học liệu và thư viện; phòng học và làm việc; cơ sở dữ liệu điện tử...) phục vụ nghiên cứu và đào tạo tiến sĩ; khắc phục khó khăn về tài chính, ưu tiên các nguồn đầu tư dành cho đào tạo tiến sĩ.

Thứ sáu, cần đổi mới công tác tổ chức và quản lý đào tạo tại các bộ phận quản lý đào tạo sau đại học, góp ý với Bộ Giáo dục và Đào tạo để giảm bớt hệ thống quản lý đa cấp và thủ tục hành chính nặng nề, tăng cường vai trò của khoa và bộ môn trong quản lý nghiên cứu sinh.

Thứ bảy, cần nâng cao năng lực học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh thông qua việc cải thiện chương trình đào tạo ở cấp dưới (phân biệt thạc sĩ nghiên cứu), cung cấp các môn học bổ trợ (ngoại ngữ, phương pháp nghiên cứu, phương pháp xử lý số liệu...) cho nghiên cứu sinh trong đào tạo tiến sĩ, trợ giúp nghiên cứu sinh đăng bài trên tạp chí khoa

học quốc tế, hội thảo và giao lưu học tập trong và ngoài nước.

Thứ tám, cần tăng cường hoạt động kiểm soát chất lượng đào tạo ở cấp trường trong mọi hoạt động của quá trình, từ xét duyệt đề tài luận án tới giám sát công tác quản lý nghiên cứu sinh ở khoa, bộ môn, đánh giá năng lực hướng dẫn của các nhà khoa học.

Thứ chín, chú trọng và xây dựng hệ thống phản hồi kết quả đào tạo đa dạng qua hệ thống điều tra xã hội học thường xuyên hoặc qua các tổ chức như Mạng lưới Cựu học viên sau đại học để có những đánh giá khách quan hơn, từ đó xây dựng chiến lược, chính sách và chương trình đào tạo tiến sĩ phù hợp và hiệu quả.

Khi 9 nhóm giải pháp nhằm nâng cao năng lực đào tạo tiến sĩ của các trường kinh tế được thực hiện triệt để và có hiệu quả, thì kết quả đào tạo tiến sĩ sẽ có thể đảm bảo mục tiêu đề ra, đào tạo “đúng người” với đầy đủ năng lực và phẩm chất, tương xứng với học vị cao nhất của nền giáo dục quốc dân, và sản phẩm của quá trình đào tạo- luận án tiến sĩ- đáp ứng yêu cầu của một công trình khoa học thực sự. □

Tài liệu tham khảo:

1. ATC (2008), *Chất lượng tiến sĩ: Cần có sự đồng bộ*, [<http://www.atc.edu.vn/ShowArticle.aspx?ID=1732>].
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Khảo sát năng lực đào tạo tiến sĩ các cơ sở được giao nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ năm 2007*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Quy chế Đào tạo trình độ tiến sĩ được ban hành theo thông tư số 10/2009/TT – BGDĐT, ngày 07/05/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010 – 2020*, Hà Nội.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Danh sách các chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ đạt yêu cầu kiểm tra, đánh giá năm 2009 theo các nhóm*, Hà Nội.
7. Đinh Tiến Dũng và nhóm tác giả (2012), *Đề tài khoa học cấp Bộ “Đánh giá năng lực đào tạo tiến sĩ của các trường đại học thuộc khối kinh tế”, nghiệm thu ngày tháng 06 năm 2012*.
8. Durairaj Maheswaran (2007), “Vision for a doctoral program in Vietnam”, *Kỷ yếu Hội thảo Nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ kinh tế*, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
9. Quốc hội (2005), *Luật Giáo dục*,
10. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2011), *Báo cáo khảo sát thống kê đào tạo tiến sĩ*, Hà Nội.
11. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2010), *Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân*, Hà Nội.
12. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2011), *Đăng ký nhân nhiệm vụ đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ*, Hà Nội.
13. Viện Đào tạo Sau đại học (2007), “Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ từ góc độ công tác quản lý”, *Kỷ yếu Hội thảo Nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ kinh tế*, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.